TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 732/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2025
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Bà Lương Thị Kim Nghĩa;
2/ Bà Kiều Thị Thanh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thanh Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Từ Ngọc Hòa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 358/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 454/2025/QĐXXST–HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 350/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà NTH, sinh ngày: dd/mm/19yy (CCCD số: 08xx). Địa chỉ thường trú: số aa TL10, phường BT, (tên cũ: phường TT, quận BT), Thành phố H. (Xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông HTT, sinh ngày: dd/mm/19yy (CMND số: 02xx). Địa chỉ thường trú: số aa TL10, phường BT, (tên cũ: phường TT, quận BT), Thành phố H. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp cho Tòa án và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà NTH trình bày:

Bà và ông HTT có thời gian quen biết và tự nguyện tìm hiểu nhau. Đến năm 2011, cả hai tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TT, quận BT, Thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 119 ngày 01/9/2011. Bà và ông HTT chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống.

Ông T thường xuyên ghen tuông vô cớ nên vợ chồng hay cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Bà và ông HTT sống ly thân từ năm 2024 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Do đó bà yêu cầu được ly hôn với ông HTT.

Về con chung: trong quá trình chung sống bà và ông HTT có 03 (ba) con chung tên HTH, sinh ngày dd/mm/20yy; HTP, sinh ngày dd/mm/20yy và HTN, sinh ngày dd/mm/20yy. Các con chung hiện đang sống với bà H, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi 03 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H xác định không có.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông HTT: Sau khi thụ lý hồ sơ, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông HTT tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nhưng ông đã vắng mặt không có lý do, cũng không gửi ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà NTH.

Tại phiên tòa: Bà NTH có đơn xin vắng mặt; ông HTT vắng mặt không lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến tại phiên tòa sơ thẩm; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không có lý do trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà NTH và ông HTT chung sống có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của bà H và ông T là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để các bên hòa giải, đoàn tụ nhưng ông T không tham gia. Bà H, ông T đã sống ly thân từ năm 2024 đến nay, không còn đảm bảo nghĩa vụ vợ chồng yêu thương, quan tâm, chăm sóc cho nhau, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu của bà NTH về việc xin ly hôn với ông HTT là có cơ sở chấp nhận.

+ Về con chung: Bà NTH và ông HTT có 03 con chung là HTH, HTP(sinh ngày dd/mm/20yy); HTN (sinh ngày dd/mm/20yy). Hiện nay cả 03 cháu H, P, N đều đang sống cùng mẹ và có nguyện vọng sẽ ở với mẹ nếu ba mẹ ly hôn. Do đó, yêu cầu được nuôi con của bà H là có căn cứ chấp nhận. Bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nên ghi nhận và không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà NTH và ông HTT có đăng ký kết hôn. Tại thời điểm bà NTH yêu cầu ly hôn, ông HTT có nơi cư trú tại phường BT, Thành phố H nên đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông HTT đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do; Nguyên đơn bà NTH có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[3] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 119 ngày 01/9/2011 do Ủy ban nhân dân phường TT, quận BT, Thành phố H cấp và lời khai của nguyên đơn có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà H và ông T là hợp pháp.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông HTT tự nguyện tiến tới hôn nhân. Theo trình bày của bà H thì sau khi kết hôn bà và ông HTT chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm. Ông T thường xuyên ghen tuông vô cớ nên vợ chồng hay cãi vã và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Bà và ông HTT sống ly thân từ năm 2024 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau.

Qua xác minh thì ông HTT hiện vẫn đang cư trú tại địa phương, nhưng ông vắng mặt không có lý do trong tất cả các buổi làm việc cũng như xét xử vụ án và cũng không gửi đến Tòa án ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của bà H, dù ông đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ kiện. Tại tất cả những buổi làm việc do Tòa án tiến hành bà H vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông T. Cho thấy, mâu thuẫn giữa ông T và bà H là trầm trọng, ông T không còn quan tâm đến bà H cũng như không quan tâm đến cuộc hôn nhân của ông bà.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình là "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau". Như vậy, có căn cứ xác định ông T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân của ông và bà H lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được", Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà NTH đối với ông HTT.

[3.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà NTH và ông HTT có 03 (ba)

con chung tên HTH, sinh ngày dd/mm/20yy; HTP, sinh ngày dd/mm/20yy và HTN, sinh ngày dd/mm/20yy. Ông T vắng mặt và cũng không có ý kiến gì về việc nuôi con. Bà H mong muốn được nuôi con, cả 03 cháu H, P, N cũng có nguyện vọng sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà H, giao trẻ HTH, HTP và HTN cho bà NTH được trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà NTH không yêu cầu, nên không xem xét.

[4] Về ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là có căn cứ và cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà NTH phải chịu theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NTH về việc xin ly hôn với ông HTT.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà NTH được ly hôn với ông HTT.

Giấy chứng nhận kết hôn số 119 ngày 01/9/2011 do Ủy ban nhân dân phường TT, quận BT, Thành phố H cấp không còn giá trị.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà NTH và ông HTT có 03 (Ba) con chung là HTH, sinh ngày dd/mm/20yy; HTP, sinh ngày dd/mm/20yy và HTN, sinh ngày dd/mm/20yy. Giao trẻ HTH, HTP và HTN cho bà NTH được trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà NTH không yêu cầu ông HTT cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con Tòa án có thể quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu của cha, mẹ; thay đổi quyền nuôi con của bà H khi bà H, ông T hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu.

Bà H có quyền yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014; yêu cầu ông T cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3. Về tài sản chung: Bà NTH và ông HTT không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

1.4. Về nợ chung: Bà NTH xác định không có, nên không xét.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà NTH phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà H đã nộp theo biên lai thu số 0076964 ngày 09/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9), Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, bà NTH đã nộp xong án phí sơ thẩm.

3. Các đương sự thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Khu vực 9 - TPHCM;
- THA DS TPHCM;
- Cơ quan đã đăng ký kết hôn;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hạnh